

En çok kullanılan 100 Vietnamca kelime

Sıklığa ve faydasına göre, dil öğretmenlerinin katkısıyla sıralandı · sesli hâli: flashcardly.io/tr/kelimeler/vietnamca/en-cok-kullanilan-100-kelime/

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
1	Xin chào	Merhaba	Xin chào, bạn có khỏe không? Merhaba, nasılsın?
2	chào mừng	hoş geldiniz	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Evimize hoş geldiniz.
3	Chào buổi sáng	Günaydın	Chào buổi sáng! Günaydın!
4	vâng	evet	Vâng, tôi hiểu rồi. Evet, anlıyorum.
5	Chào buổi tối	İyi akşamlar	Chào buổi tối! İyi akşamlar!
6	không	hayır	Cô ấy nói không. Hayır dedi.
7	Tạm biệt	Hoşça kal	Tạm biệt, Anna! Hoşça kal, Anna!
8	Chào buổi chiều	Tünaydın	Chào buổi chiều! Tünaydın!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Yakında görüşürüz	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Yakında görüşürüz, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Yarın görüşürüz	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Yarın görüşürüz!
11	Rất vui được gặp bạn	Memnun oldum	Rất vui được gặp bạn! Ben de memnun oldum!
12	Bạn khỏe không?	Nasılsın?	Hôm nay bạn khỏe không? Bugün nasılsın?
13	người đàn ông	adam	Người đàn ông đang đọc sách. Adam kitabı okuyor.
14	phụ nữ	kadın	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. Kadın şapka takıyor.
15	cậu bé	erkek çocuk	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Erkek çocuk oyuncaklarla oynuyor.
16	bé gái	kız	Bé gái có một quả bóng. Kızın bir topu var.
17	người	kişi	Anh ấy là một người tốt. O iyi bir kişi.
18	mọi người	insanlar	Mọi người đang rất vui. İnsanlar çok mutlu.
19	người lớn	yetişkin	Tôi là người lớn. Ben bir yetişkinim.
20	em bé	bebek	Em bé cần sữa. Bebegin süte ihtiyacı var.
21	Ông	Bay	Ông Smith thích đọc sách. Bay Smith kitap okumayı sever.
22	bà	Bayan	Bà Smith là giáo viên. Bayan Smith bir öğretmen.
23	hàng xóm	komşu	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Komşum çok cana yakın.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
24	bạn	arkadaş	Bạn của tôi thích đọc sách. Arkadaşım kitap okumayı sever.
25	hôm nay	bugün	Hôm nay là một ngày tốt lành. Bugün güzel bir gün.
26	ngày mai	yarın	Ngày mai là một ngày mới. Yarın yeni bir gün.
27	hôm qua	dün	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Onu dün gördüm.
28	bây giờ	şimdi	Anh ấy muốn nó bây giờ. Onu şimdi istiyor.
29	buổi chiều	öğleden sonra	Tôi thích buổi chiều. Öğleden sonrayı severim.
30	buổi tối	akşam	Buổi tối thật yên tĩnh. Akşam sessiz.
31	phút	dakika	Chúng tôi cần năm phút. Beş dakikaya ihtiyacımız var.
32	buổi sáng	sabah	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Sabah kahvaltı yaparım.
33	lát nữa	sonra	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Onu sonra yapacağım.
34	sớm	erken	Cô ấy thức dậy sớm. O erken uyanır.
35	muộn	geç	Anh ấy thường xuyên đi muộn. O sık sık geç kalır.
36	giờ	saat	Lớp học kéo dài một giờ. Ders bir saat sürüyor.
37	Tên bạn là gì	Adın ne?	Tên bạn là gì? Adın ne?
38	Tên tôi là ...	Benim adım	Tên tôi là Emily. Benim adım Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Nerelisin	Bạn đến từ đâu? Nerelisin?
40	tôi đến từ ...	Almanyalıyım	Tôi đến từ Đức. Ben Almanyalıyım.
41	Bạn sống ở đâu	Nerede yaşıyorsun?	Bạn sống ở đâu? Nerede yaşıyorsun?
42	Tôi sống ở	...'da yaşıyorum	Tôi sống ở Nhật Bản. Japonya'da yaşıyorum.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Hangi dilleri konuşuyorsun?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Hangi dilleri konuşuyorsun?
44	tôi nói	konuşuyorum	Tôi nói tiếng Anh giỏi. İngilizceyi iyi konuşuyorum.
45	Tôi nói được một chút	Biraz konuşuyorum	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Fransızca biraz konuşuyorum.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Nerede doğdun	Bạn sinh ra ở đâu? Nerede doğdun?
47	Họ của bạn là gì	Soyadın ne?	Họ của bạn là gì? Soyadın ne?
48	Đây là bạn của tôi	Bu arkadaşım	Đây là bạn của tôi, Lisa. Bu arkadaşım Lisa.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
49	pha	yapmak	Tôi pha cà phê rất ngon. Güzel kahve yaparım.
50	nhận	almak	Anh ấy nhận được một món quà. O bir hediye aldı.
51	có	sahip olmak	Emma có một chiếc ô tô. Emma bir arabaya sahip.
52	ăn	yemek	Họ đang ăn táo. Onlar elma yiyorlar.
53	uống	içmek	Bạn có uống cà phê không? Kahve içer misin?
54	ngủ	uyumak	Bây giờ tôi muốn ngủ. Şimdi uyumak istiyorum.
55	thấy	görmek	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Evi görebiliyor musun?
56	nhìn	bakmak	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam resimlere bakmayı sever.
57	đọc	okumak	Học sinh đọc sách. Öğrenci kitap okur.
58	mở	açmak	Cô ấy mở cửa sổ. O, pencereyi açıyor.
59	đóng	kapatmak	Tôi đóng cửa. Kapıyı kapatıyorum.
60	đến	gelmek	Bạn đến đây mỗi ngày. Buraya her gün geliyorsun.
61	làm ơn	Lütfen	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Lütfen kapıyı açın.
62	Cảm ơn	Teşekkür ederim	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Yardıma için teşekkür ederim.
63	Không có chi	Rica ederim	Không có chi. Rica ederim.
64	Xin lỗi	Affedersiniz	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Affedersiniz, yardıma ihtiyacım var.
65	xin lỗi	Özür dilerim	Tôi xin lỗi. Özür dilerim.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Bana yardım edebilir misin?	Bạn có thể giúp tôi không? Bana yardım edebilir misin?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Tekrar edebilir misin lütfen?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Onu tekrar edebilir misin lütfen?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Daha yavaş konuşabilir misin?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Daha yavaş konuşabilir misin?
69	Cho tôi ... được không	... alabilir miyim lütfen?	Cho tôi nước được không? Su alabilir miyim lütfen?
70	tôi muốn	... istiyorum	Tôi muốn thêm một chút trà. Biraz daha çay istiyorum.
71	Cho tôi ...	alabilir miyim	Cho tôi xin một chút nước được không? Biraz su alabilir miyim?
72	Tôi ... có được không	Sakıncası var mı?	Tôi ngồi có được không? Oturmanın sakıncası var mı?
73	số không	sıfır	Số không nhỏ hơn một. Sıfır birden küçüktür.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
74	một	bir	Tôi có một quả táo. Bir elmam var.
75	hai	iki	Có hai con mèo. İki kedi var.
76	ba	üç	Không, ba là quá nhiều. Hayır, üç çok fazla.
77	bốn	dört	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Bana dört tane ver, lütfen.
78	năm	beş	Tôi có năm con chó. Beş köpeğim var.
79	sáu	altı	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Altı arkadaşıyla geldi.
80	bảy	yedi	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Yedi kilometre koşuyorum.
81	tám	sekiz	Một con nhện có tám cái chân. Bir örümceğin sekiz bacağı vardır.
82	chín	dokuz	Chín là con số may mắn của tôi. Dokuz benim uğurlu sayımdır.
83	mười	on	Chúng ta có mười ngón tay. On parmağımız var.
84	cộng	artı	Hai cộng hai bằng bốn. İki artı iki dört eder.
85	Tôi không hiểu	Anlamıyorum	Tôi không hiểu. Anlamıyorum.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Tekrar edebilir misin lütfen?	Bạn có thể nhắc lại không? Tekrar edebilir misin lütfen?
87	Chậm hơn một chút ạ	Daha yavaş lütfen	Chậm hơn một chút ạ. Daha yavaş lütfen.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Bu ne demek?	Điều đó có nghĩa là gì? Bu ne demek?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	nasıl denir?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Bu İspanyolcada nasıl denir?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Bunu nasıl hecelersin?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Bunu nasıl hecelersin?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Bunu yazabilir misin?	Bạn có thể viết nó ra được không? Bunu yazabilir misin, lütfen?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Bana gösterebilir misin?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Fotoğrafı bana gösterebilir misin?
93	Bạn có nói ... không?	... konuşuyor musun?	Bạn có nói tiếng Anh không? İngilizce konuşuyor musun?
94	Chờ một chút ạ	Bir dakika lütfen	Chờ một chút ạ. Bir dakika lütfen.
95	Tôi nghĩ vậy	Öyle düşünüyorum	Tôi cũng nghĩ vậy. Ben de öyle düşünüyorum.
96	Tôi không biết	Bilmiyorum	Tôi không biết. Bilmiyorum.
97	này	bu	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Bu benim kırmızı arabam.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
98	kia	o	Con chó kia rất thân thiện. O köpek çok arkadaş canlısı.
99	ở đây	burada	Tôi thích ở đây. Burada olmayı seviyorum.
100	ở đó	orada	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. İşten sonra orada buluşuruz.